

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BL
TỈNH LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2018/DS-ST

Ngày: 13/12/2018

“V/v tranh chấp di sản thừa
kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BL, TỈNH LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Cường.

2. Ông Nguyễn Thành Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh LA.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BL tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BL, tỉnh LA xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2015/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2015 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2018/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 86A/2018/QĐST-DS ngày 01/11/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Kiều Thị Ng, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 234/6 Ấp 6, xã An NT, huyện TTr, tỉnh LA.

2. Bà Kiều Thị C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 266/6 Ấp 6, xã An NT, huyện TTr, tỉnh LA.

3. Bà Kiều Thị Q, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số 40 Ấp 7, xã NC, huyện BL, tỉnh LA.

4. Bà Kiều Thị Ng1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số 63 Ấp 7, xã NC, huyện BL, tỉnh LA.

5. Bà Kiều Thị Q1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số 24/8/10 Trương Phước Phan, Khu phố 7, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Kiều Thị Tr, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp 5, xã NC, huyện BL, tỉnh LA.

Bị đơn: Ông Kiều Công Gi, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số 57 Ấp 7, xã NC, huyện BL, tỉnh LA.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Kiều Thị Thu Q2, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 487/1D Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 1, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Kiều Cong S, sinh năm 1982.

3. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Số 273 Ấp 2, xã NC, huyện BL, tỉnh LA.

4. Ông Kiều Công Tr4, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 57 Ấp 7, xã NC, huyện BL, tỉnh LA.

5. Bà Kiều Thị Thu Tr1, sinh năm 1997.

6. Bà Kiều Thị Huyền Tr2, sinh năm 1999.

7. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã Thạnh Hòa, huyện BL, tỉnh LA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thu Tr1, Huyền Tr2: Ông Kiều Công Tr4.

(Các nguyên đơn có mặt; bị đơn và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/8/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các nguyên đơn bà Kiều Thị Ng, bà Kiều Thị C, bà Kiều Thị Q, bà Kiều Thị Ng1, bà Kiều Thị Q1, bà Kiều Thị Tr thống nhất trình bày:

Cha mẹ các nguyên đơn là ông Kiều CL và bà Nguyễn Thị T2 có tất cả 07 người con là Kiều Thị Tr, Kiều Thị Q, Kiều Thị Q1, Kiều VQ (chết năm 2007), Kiều Thị C, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Ng.

Khi còn sống, ông L, bà Toán có tạo lập được khối tài sản sau: Thửa đất số 565, diện tích 1.405m², tờ bản đồ số 06 (theo bản đồ mới là thửa 203, tờ bản đồ 17, diện tích 1.610,3m²); Thửa đất số 1022, diện tích 4.766m², tờ bản đồ số 06 (theo bản đồ mới là thửa 148, tờ bản đồ 18, diện tích 4.229,3m²); thửa 476, tờ bản đồ số 6, thửa đất này đã được Nhà nước thu hồi để xây dựng Cụm công nghiệp NC giai đoạn 2 (theo quyết định số 7943/QĐ-UBND ngày 19/12/2007 của Ủy ban nhân dân huyện BL), tất cả các thửa đất trên đều tọa lạc tại xã NC, huyện BL, tỉnh LA.

Ông Kiều Văn L chết năm 2009, không để lại di chúc; bà Nguyễn Thị T2 chết năm 2014 có để lại di chúc định đoạt phần tài sản của bà Toán được hưởng khi còn sống theo quy định pháp luật sau khi nhận thừa kế di sản từ ông L để lại và phần tài sản chung của vợ chồng được chia như sau:

“Phần đất ở được chia và nhà ở được xây dựng trên thửa đất 454 nói trên cùng với vật dụng sinh hoạt gia đình tôi định đoạt toàn bộ cho con là Kiều Thị Q.

Phần QSD đất còn lại mà tôi được hưởng từ thừa kế, được chia tài sản chung tôi định đoạt chia đều toàn bộ cho các con, cháu gồm: Kiều Thị Tr, Kiều Thị Q, Kiều Thị Q1, Kiều Thị C, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Ng, Kiều Công Tr4, Kiều Công Gi”

Sau khi ông L, bà Toán mất hết thì di sản để lại do các con của ông Kiều VQ là Kiều Công Gi và Kiều Công Tr4 quản lý sử dụng, nhưng Kiều Công Gi và Kiều Công Tr4 không đồng ý chia phần di sản mà cha mẹ các nguyên đơn để lại, vì vậy mới phát sinh tranh chấp. Nay các nguyên đơn yêu cầu Toà án nhân dân huyện BL, tỉnh LA giải quyết cho các nguyên đơn được nhận phần di sản mà ông L, bà Toán để lại theo quy định của pháp luật và theo di chúc của bà Toán.

Bên cạnh đó, vào năm 2007 khi ông L, bà Toán còn sống Nhà nước có quyết định thu hồi thửa đất số 476, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.646m², tọa lạc tại ấp 6, xã NC, huyện BL. Đến nay Nhà nước có hỗ trợ thêm chênh lệch tiền bồi thường là 536.445.000 đồng theo Quyết định số 4874/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của Ủy ban nhân dân huyện BL nên các nguyên đơn yêu cầu chia số tiền trên cho các con ông L, bà Toán theo quy định của pháp luật.

Theo yêu cầu phản tố ngày 30/3/2016, biên bản lấy lời khai ngày 26/9/2018, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Kiều Công Gi trình bày: Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông nội ông là Kiều Văn L để lại. Theo tờ di chúc lập ngày 09/4/1997, cụ thể chia cho ông Kiều Công Gi và bà Kiều Thị Thu Q2 ở thửa đất 6646 và 02 công ruộng 1 vụ ở thửa 1022, hiện nay thửa đất này đã được Nhà nước quy hoạch thổ ở ở thửa 454, đất tọa lạc tại xã NC, huyện BL, tỉnh LA; thửa 1022 tờ bản đồ số 6, diện tích 4.766m² (thửa mới là 148) giá trị ước tính 40.000.000 đồng, thửa đất 454 loại đất thổ phiên ngang bản đồ thửa đất số 203 tờ bản đồ số 17, diện tích 1.616m² giá trị là 55.000.000 đồng; 01 căn nhà cấp 4 trên thửa 454 giá trị 40.000.000 đồng, tổng cộng là 135.000.000 đồng. Thửa 6646 đã quy hoạch, nếu được bồi thường trượt giá thì yêu cầu được chia số tiền đó theo nội dung di chúc mà ông L để lại. Đồng thời ông Gi cũng yêu cầu được chia phần đất ngang 4m, dài hết đất thuộc thửa 454, tờ bản đồ số 6 (thửa mới 203, tờ bản đồ số 17), các tài sản khác còn lại chia cho các hàng thừa kế khác theo quy định.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 30/3/2016, trong quá trình giải quyết nội dung vụ án, bà Kiều Thị Thu Q2 trình bày: Bà không biết việc bà Nguyễn Thị T2 lập di chúc, chỉ biết là khi ông nội bà là ông Kiều Văn L còn sống có làm tờ di chúc ngày 09/4/1997. Vì vậy, bà Quyền yêu cầu được chia di sản thừa kế theo di chúc ông nội bà để lại, cụ thể chia cho bà và ông Gi mỗi người ½ phần di sản bao gồm: thửa đất số 1022 nêu trên; toàn bộ đất thổ, nhà ở tọa lạc tại thửa 454, tờ bản đồ số 6; đối với thửa 476 trước đây Nhà nước đã quy hoạch, ông nội bà đã lĩnh tiền, bà không yêu cầu về phần này.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị X trình bày: Bà và ông Kiều VQ có xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1979, đến năm 1987 thì được Toà án nhân dân huyện BL giải quyết cho ly hôn. Giữa bà và ông Kiều VQ có 03

người con là Kiều Thị Thu Q2, Kiều Cong S và Kiều Công Gi. Việc cha mẹ chồng của bà là ông Kiều Văn L và bà Nguyễn Thị T2 trước khi mất có làm di chúc không thì bà không biết. Các con của ông L, bà Toán khởi kiện Kiều Công Gi để yêu cầu chia di sản thừa kế thì bà không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh trình bày: Bà và ông Kiều VQ có xác lập quan hệ hôn nhân năm 1986, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn; có 03 người con là Kiều Công Tr4, Kiều Thị Thu Tr1 và Kiều Thị Huyền Tr2. Các con của ông L, bà Toán khởi kiện Kiều Công Gi để yêu cầu chia di sản thừa kế thì bà không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì; vẫn giữ nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện ngày 22/9/2016.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Kiều Cong S, Kiều Công Tr4, Kiều Thị Thu Tr1, Kiều Thị Huyền Tr2 thống nhất trình bày: Ông, bà là con của ông Kiều VQ, là cháu nội của ông Kiều CL và bà Nguyễn Thị T2. Ông L mất vào năm 2009, bà Toán mất năm 2013, ông Quan mất năm 2007. Nay các ông bà thống nhất yêu cầu được nhận di sản thừa kế mà đáng lẽ nếu ông Quan còn sống sẽ được hưởng một phần từ di sản của ông L và bà Toán để lại.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên Toà như sau:

+ Về tố tụng: Toà án thụ lý giải quyết vụ án, thực hiện hoà giải, tổng đạt các văn bản tố tụng, xác định quan hệ tranh chấp, người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, cũng như Thư ký Toà án tham gia giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo đúng quy định.

+ Về nội dung:

Tại phiên toà hôm nay, các nguyên đơn là bà Kiều Thị Ng, Kiều Thị C, Kiều Thị Q, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Q1, Kiều Thị Tr yêu cầu Toà án giải quyết chia thừa kế phần di sản của ông Kiều Văn L theo pháp luật và chia di sản của bà Nguyễn Thị T2 theo di chúc, cụ thể phần di sản của ông L và bà Toán chết để lại bao gồm: Nhà và đất thừa số 203 có diện tích 1.610,3m² (thửa cũ là 454); Thửa đất số 148 có diện tích 4.229,3m² (thửa cũ là 1022); riêng đối với số tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đối với thửa đất số 476 thì các nguyên đơn xác định không tranh chấp và có đơn xin rút yêu cầu. Bị đơn ông Kiều Công Gi đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do và trong quá trình giải quyết vụ án thì ông Gi có ý kiến là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Những người có quyền L và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Nh, ông Kiều Công Tr4, Kiều Thị Thu Tr1, Kiều Thị Huyền Tr2 yêu cầu được nhận phần di sản mà đáng lẽ ông Kiều VQ còn sống sẽ được hưởng; riêng bà Nhiên có đơn đề ngày 22/9/2016 xin rút lại yêu cầu này. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đồng thời các bên cũng không có cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Thấy rằng, vợ chồng ông Kiều Văn L và bà Nguyễn Thị T2 chung sống với nhau có 07 người con chung là Kiều Thị Tr, Kiều Thị Q, Kiều Thị Q1, Kiều VQ (chết năm 2007), Kiều Thị C, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Ng. Khi còn sống, ông L

và bà Toán có tạo lập được khối tài sản bao gồm: Thửa đất số 203 có diện tích $1.610,3\text{m}^2$ (thửa cũ là 454); Thửa đất số 148 có diện tích $4.229,3\text{m}^2$ (thửa cũ là 1022) do ông Kiều Công Gi quản lý, sử dụng; Thửa 476 có diện tích 5.902m^2 đã được Nhà nước thu hồi theo Quyết định số 7943/QĐ-UBND ngày 19/12/2007, tất cả các thửa đất trên đều tọa lạc tại xã NC, huyện BL, tỉnh LA.

Xét thấy, ông Kiều Văn L chết vào năm 2009 và bà Nguyễn Thị T2 chết năm 2014 nên việc chia di sản thừa kế của ông L, bà Toán vẫn còn thời hiệu. Di sản của ông L và bà Toán chết để lại gồm: Nhà (bao gồm nhà 1,2,3 và nhà vệ sinh) tọa lạc trên thửa đất 203 (thửa cũ 454) và quyền sử dụng đất các thửa số 203 có diện tích $1.610,3\text{m}^2$ (thửa cũ là 454); Thửa số 148, diện tích $4.229,3\text{m}^2$ (thửa cũ là 1022); Thửa số 476 có diện tích 5.902m^2 đã được Nhà nước thu hồi theo Quyết định số 7943/QĐ-UBND ngày 19/12/2007, tất cả các thửa đất trên đều tọa lạc tại xã NC, huyện BL, tỉnh LA. Do các bên đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về số tiền đền bù thửa đất số 476 do Nhà nước thu hồi và các nguyên đơn có đơn xin rút lại một phần yêu cầu này (theo đơn ghi ngày 19/9/2016 nên trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của các đương sự thì chỉ xem xét chia di sản thừa kế của ông L, bà Toán chết để lại đối với nhà và đất thửa 203 (thửa cũ là 454) và thửa 148 (thửa cũ là 1022).

Do ông Kiều Văn L chết có để lại di chúc ghi ngày 09/4/1997 nhưng nội dung di chúc không thể hiện rõ đối tượng di sản để lại, nơi có di sản tọa lạc và cũng không đáp ứng đủ điều kiện đối với di chúc bằng văn bản có người làm chứng theo quy định tại Điều 631, Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2015 nên không làm phát sinh hiệu lực của di chúc. Do đó, phần di sản của ông L chết để lại sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L. Bà Nguyễn Thị T2 chết có để lại di chúc ngày 29/3/2013 được chứng thực tại UBND xã NC ngày 29/5/2013 là hợp pháp nên phần di sản của bà Toán chết để lại sẽ được chia theo di chúc.

Như vậy tại thời điểm mở thừa kế đối với phần di sản do ông L chết để lại thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L bao gồm: vợ là bà Nguyễn Thị T2 và các con Kiều Thị Tr, Kiều Thị Q, Kiều Thị Q1, Kiều VQg (chết năm 2007), Kiều Thị C, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Ng. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định kỹ phần thừa kế của mỗi người được hưởng theo quy định.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn thống nhất sẽ giao cho ông Gi, ông Tr4 mỗi người được nhận phần đất diện tích ngang 4m x dài 20m thuộc một phần thửa 454 (thửa mới là thửa 203) và yêu cầu ông Gi, ông Tr4 thối hoàn lại giá trị thừa kế nếu còn dư. Do đó, căn cứ vào nhu cầu và khả năng sử dụng đất trên thực tế, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc chia di sản bằng hiện vật cho phù hợp, đồng thời buộc người được nhận di sản bằng hiện vật phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho người được hưởng phần di sản của ông L và bà Toán đã được phân chia.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án thì các nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu tranh chấp chia thừa kế đối với số tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đối với thửa đất số 476 và bà Nhiễm cũng có đơn rút yêu cầu về việc tranh chấp phần di

sản mà đáng lẽ ông Kiều VQ còn sống sẽ được hưởng. Căn cứ theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của các nguyên đơn và người liên quan là bà Nhiễm đối với phần tranh chấp đã rút yêu cầu

Từ những phân tích trên, căn cứ vào các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 631, 634, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm c Khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Kiều Thị Ng, Kiều Thị C, Kiều Thị Q, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Q1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền L và nghĩa vụ liên quan là ông Kiều Công Tr4, Kiều Thị Thu Tr1, Kiều Thị Huyền Tr2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của các nguyên đơn tranh chấp chia thừa kế đối với số tiền đền bù của thửa đất số 476 và yêu cầu của người liên quan là bà Nhiễm về việc yêu cầu được nhận phần di sản mà đáng lẽ ông Kiều VQ còn sống sẽ được hưởng theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn xác nhận, giấy xác nhận, giấy khai sinh, giấy chứng tử, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản giao nhận, biên bản tổng đạt, biên bản tổng đạt trực tiếp, biên bản ghi lời khai, đơn xin rút đơn khởi kiện, giấy yêu cầu xác minh, đơn tạm tính giá trị tài sản tranh chấp, tờ di chúc, **bản giám định pháp y tâm thần**, bản tường trình, biên bản hoà giải tại cơ sở, biên bản kiểm tra sai sót trong quá trình đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản xác minh ranh giới, mốc giới thửa đất, biên bản thẩm tra ranh đất, trích lục bản đồ địa chính, chứng thư thẩm định giá, mảnh trích đồ bản đồ địa chính, giấy uỷ quyền, sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân, thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp về việc kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, biên bản hoà giải không được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Các nguyên đơn bà Kiều Thị Ng, Kiều Thị C, Kiều Thị Q, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Q1, bà Kiều Thị Tr khởi kiện ông Kiều Công Gi để tranh chấp di sản thừa kế. Căn cứ khoản 5, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án nhân dân huyện BL thụ lý vụ án với quan hệ tranh chấp di sản thừa kế để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Toà án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Kiều Công Gi để ông Gi biết và tham gia tố tụng nhưng ông Gi vắng mặt không có lý do nên cần căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông Gi.

[2.3] **Căn cứ vào xác nhận ngày 30/10/2013 của Uỷ ban nhân dân xã NC và các giấy khai sinh số 36/1955, quyền số 01/1955 cấp cho bà Trung; số 49/1956, quyền số 01/1956 cấp cho bà Quý; số 135/1958, quyền số 02/1958 cấp cho ông**

Quan; số 219/2014, quyền số 02/2014 cấp cho bà Quận; số 1422/1976, quyền số 01/1976 cấp cho bà Có; số 1421/1980, quyền số 01/1980 cấp cho bà Ngọc; quyền số 01/1976 cấp cho bà Có; số 1423, quyền số 01 cấp cho bà Ngà thì ông Kiều Văn L và bà Nguyễn Thị T2 có 07 người con gồm Kiều Thị Tr, Kiều Thị Q, Kiều VQ, Kiều Thị Q1, Kiều Thị C, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Ng; đồng thời căn cứ vào giấy chứng tử số 23, quyền 01 chứng nhận ông Kiều Văn L chết ngày 06/5/2009; Giấy chứng tử số 36/2014, quyền 01/2014 chứng nhận bà Nguyễn Thị T2 chết ngày 06/4/2014; Giấy chứng tử số 22, quyền 01 chứng nhận ông Kiều VQ chết ngày 05/9/2007.

Ông Kiều VQ kết hôn với bà Phạm Thị X từ năm 1979 đến năm 1987 thì ly hôn có 03 con chung gồm Kiều Thị Thu Q2, Kiều Cong S, Kiều Công Gi theo giấy khai sinh số 2055/1980, quyền số 01/1997 cấp cho bà Thu Q2, số 2418/1982, quyền số 02/1980 cấp cho ông Sang; số 3265/1987, quyền số 02/1980 cấp cho ông Gi.

Ông Kiều VQ kết hôn với bà Nguyễn Thị Nh có 03 con chung gồm Kiều Công Tr4, Kiều Thị Huyền Tr2, Kiều Thị Thu Tr1 theo giấy khai sinh số 52/1990, quyền số 05/1990 cấp cho ông Tr4, số 39/20012, quyền số 01/2001 cấp cho bà Thu Tr1; số 40/20012, quyền số 01/2001 cấp cho bà Huyền Tr2;

Tại Điều 676, 677 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định: “... *Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết... Tr4 hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống*”. Như vậy xác định:

+ Hàng thừa kế thứ nhất của ông Kiều Văn L bao gồm: Bà Nguyễn Thị T2, Kiều Thị Tr, Kiều Thị Q, Kiều Thị Q1, Kiều Thị C, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Ng và người thừa kế thế vị của ông L gồm: Kiều Thị Thu Q2, Kiều Cong S, Kiều Công Gi, Kiều Công Tr4, Kiều Thị Thu Tr1, Kiều Thị Huyền Tr2.

+ Hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T2 gồm: Kiều Thị Tr, Kiều Thị Q, Kiều Thị Q1, Kiều Thị C, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Ng và người thừa kế thế vị của bà Toán gồm: Kiều Thị Thu Q2, Kiều Cong S, Kiều Công Gi, Kiều Công Tr4, Kiều Thị Thu Tr1, Kiều Thị Huyền Tr2.

Khi còn sống, ông L và bà Toán có tạo lập khối tài sản chung gồm phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 360958 do Ủy ban nhân dân huyện BL cấp cho ông Kiều Văn L Ngày 17/3/1997 gồm các thửa đất số 454, diện tích 1.405m², thửa 476, diện tích 6.646m², thửa 1022, diện tích 4.766m² cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại xã NC, huyện BL, tỉnh LA; căn cứ vào quyết định số 7943/QĐ-UBND ngày 19/12/2007 của Ủy ban nhân dân huyện BL và sự thừa nhận của các đương sự trong vụ án thì phần đất thuộc thửa 476, tờ bản đồ số 6 đã bị Nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích và 01 căn nhà cấp 4 trên thửa đất 454.

Vào ngày 09/4/1997, ông Kiều Văn L lập tờ di chúc định đoạt toàn bộ phần tài sản chung nêu trên mà không có ý kiến bà Toán là không phù hợp với quy định của pháp luật; nội dung di chúc không chỉ rõ di sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa số mấy, tờ bản đồ bao nhiêu, tọa lạc tại đâu và hiện nay những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông L không hiểu thống nhất về nội dung di chúc này nên căn cứ vào Điều 648 Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định “*Trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì những người thừa kế theo di chúc phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.*”. Do đó, xem như không có tờ di chúc ngày 09/4/1997 của ông L. Mặt khác, trong tờ di chúc trên có thể hiện chữ ký của những người hưởng thừa kế là thể hiện không khách quan trong việc định đoạt di sản của ông L. Hơn nữa, trước thời điểm mở thừa kế đối với di sản mà ông L để lại, Nhà nước đã thu hồi phần đất thuộc thửa 476, tờ bản đồ số 6 như đã nêu trên. Vì vậy, việc đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Theo giấy chứng tử thì ông Quan chết trước ông L nên theo Điều 667 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì di chúc của ông L không có hiệu lực pháp luật đối với người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc. Do đó, vợ, con cũng như những người thuộc hàng thừa kế của ông Quan không thể hưởng thừa kế chuyển tiếp đối với phần di sản lẽ ra ông Quan được hưởng khi còn sống.

Như vậy di sản của ông L để lại là khối tài sản chung của vợ chồng cần giải quyết chia thừa kế theo pháp luật và căn cứ vào Điều 645 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thời hiệu thừa kế vẫn còn.

[2.4] Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 1/6/2017 của Hội đồng định giá huyện BL thì thửa đất số 454 (thửa mới 203) nêu trên có giá 300.000đồng/m² và căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính số-2016 có diện tích 1552,4m²; thửa đất số 1022 (thửa mới 148) có giá 80.000đồng/m² và căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính số .../2016 có diện tích 4.247m². Các đương sự đã được thông báo kết quả đo đạc, định giá, không ai có ý kiến gì khác.

Do đó, di sản của ông L và bà Toán bao gồm:

+ Thửa đất 454 (thửa mới 203) có diện tích 1552,4m² x 300.000 đồng/m² = 465.720.000 đồng.

+ Nhà chính, nhà 2, nhà 3, nhà 4 trên thửa đất 454 (thửa mới 203) có tổng giá trị: 146.802.600 đồng + 17.387.500 đồng + 4.654.500 đồng + 4328.506 đồng = 173.173.106 đồng.

Giá trị tài sản gồm quyền sử dụng đất thửa đất 454 (thửa mới 203) và nhà trên đất: 465.720.000 đồng + 173.173.106 đồng = 638.893.106 đồng.

+ Thửa đất số 1022 (thửa mới 148) có diện tích 4.247m² x 80.000 đồng/m² = 339.760.000 đồng.

Tổng giá trị di sản của ông L, bà Toán để lại : 465.720.000 đồng + 399.760.000 đồng + 173.173.106 đồng = 978.653.106 đồng. Đây là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng ông L, bà Toán. Tại thời điểm ông L chết (ngày 06/5/2009) di sản của ông L để lại là $978.653.106 \text{ đồng} / 2 = 489.326.553 \text{ đồng}$; ông L để lại di chúc không hợp pháp nên chia di sản theo pháp luật thành 8 phần bằng nhau cho bà Nguyễn Thị T2, Kiều Thị Tr, Kiều Thị Q, Kiều Thị Q1, Kiều Thị C, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Ng và thừa kế thế vị của ông L gồm Kiều Thị Thu Q2, Kiều Cong S, Kiều Công Gi, Kiều Thị Thu Tr1, Kiều Thị Huyền Tr2, Kiều Công Tr4. Như vậy, bà Toán được hưởng $61.165.819 \text{ đồng} (489.326.553 \text{ đồng} / 8) + 489.326.553 \text{ đồng} = 550.492.372 \text{ đồng}$; bà Trung, bà Quý, bà Quận, bà Có, bà Ngọc, bà Ngà mỗi người được hưởng 61.165.819 đồng và tất cả các con của ông Quan cũng được hưởng 61.165.819 đồng.

Trước khi chết, bà Toán có lập Tờ di chúc ngày 29/3/2013, được Ủy ban nhân dân xã NC chứng thực ngày 29/5/2013 là hợp pháp, đáp ứng các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 649, 650, 652, 653 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên căn cứ vào nội dung di chúc do bà Toán để lại để phân chia di sản của bà Toán để lại như sau:

- Tại mục 1 của Tờ di chúc có ghi: *“Phần đất ở được chia và nhà ở được xây dựng trên thửa đất 454 nói trên cùng với vật dụng sinh hoạt gia đình tôi định đoạt toàn bộ cho con là Kiều Thị Q”*.

+ Theo cách phân chia như trên, giá trị quyền sử dụng đất thửa đất 454 (thửa mới 203) và nhà trên đất là 638.893.106 đồng. Bà Toán được hưởng một phần hai là tài sản chung là $638.893.106 \text{ đồng} / 2 = 319.446.553 \text{ đồng}$ và một phần tám kỷ phần thừa kế di sản do ông L để lại là $319.446.553 \text{ đồng} / 8 = 39.930.819 \text{ đồng}$; tổng cộng: $319.446.553 \text{ đồng} + 39.930.819 \text{ đồng} = 359.377.372 \text{ đồng}$. Vì vậy, theo Tờ di chúc ngày 29/3/2013 của bà Toán để lại thì bà Quý có quyền hưởng thừa kế 359.377.372 đồng.

+ Đồng thời đối với di sản của ông L để lại: Bà Trung, bà Quý, bà Quận, bà Có, bà Ngọc, bà Ngà mỗi người được hưởng 39.930.819 đồng (chiếm 6,2% giá trị nhà đất tại thửa 454 (thửa mới 203) và tất cả các con của ông Quan cùng được hưởng một phần là 39.930.819 đồng.

Như vậy, kỷ phần của bà Quý hưởng là $359.377.372 \text{ đồng} + 39.930.819 \text{ đồng} = 399.308.191 \text{ đồng}$ [chiếm 62,5% giá trị nhà đất tại thửa 454 (thửa mới 203)], bên cạnh đó tại phiên tòa bà Trung, bà Quận, bà Có, bà Ngọc, bà Ngà thống nhất giao kỷ phần của mình (hưởng di sản do ông L để lại) cho bà Quý quản lý, sử dụng thay nên tổng cộng giá trị giao thêm cho bà Quý là $39.930.819 \text{ đồng} \times 5 = 199.654.095 \text{ đồng}$. Do đó, tổng giá trị tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Quý là: $399.308.191 \text{ đồng} + 199.654.095 \text{ đồng} = 598.962.286 \text{ đồng}$ [chiếm 93,75% giá trị nhà đất tại thửa 454 (thửa mới 203)].

+ Bà Kiều Thị Thu Q2, ông Kiều Cong S, ông Kiều Công Gi, bà Kiều Thị Thu Tr1, bà Kiều Thị Huyền Tr2, ông Kiều Công Tr4, mỗi người hưởng 6.655.047 đồng ($39.930.819 \text{ đồng} / 6$) đối với di sản của ông L để lại.

- Tại mục 2 của Tờ di chúc có ghi: “*Phần QSDĐ còn lại mà tôi được hưởng thừa kế được chia tài sản chung tôi định đoạt chia đều cho toàn bộ các con, cháu gồm: Kiều Thị Tr, Kiều Thị Q, Kiều Thị Q1, Kiều Thị C, Kiều Thị Ng1, Kiều Thị Ng, Kiều Công Tr4, Kiều Công Gi*”. Quyền sử dụng đất còn lại ở đây là thửa đất số 1022 (thửa mới 148) nêu trên có giá 339.700.000 đồng.

+ Bà Toán được hưởng một phần hai tài sản chung là $339.760.000 \text{ đồng} / 2 = 169.880.000 \text{ đồng}$ và một phần tám kỷ phần thừa kế di sản do ông L để lại là $169.880.000 \text{ đồng} / 8 = 21.235.000 \text{ đồng}$, tổng cộng: $169.880.000 \text{ đồng} + 21.235.000 \text{ đồng} = 191.115.000 \text{ đồng}$. Vì vậy, theo Tờ di chúc ngày 29/3/2013 của bà Toán để lại thì bà Trung, bà Quí, bà Quận, bà Có, bà Ngọc, bà Ngà, ông Tr4, ông Gi mỗi người được hưởng thừa kế 23.889.375 đồng.

+ Đồng thời, đối với di sản của ông L để lại, bà Trung, bà Quí, bà Quận, bà Có, bà Ngọc, bà Ngà mỗi người được hưởng 21.235.000 đồng và bà Kiều Thị Thu Q2, ông Kiều Cong S, ông Kiều Công Gi, bà Kiều Thị Thu Tr1, bà Kiều Thị Huyền Tr2, ông Kiều Công Tr4 mỗi người hưởng 3.539.166 đồng ($21.235.000 \text{ đồng} / 6$)

Từ đó thấy rằng, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế bằng giá trị như sau:

+ Bà Kiều Thị Tr được hưởng: $39.930.819 \text{ đồng} + 23.889.375 \text{ đồng} + 21.235.000 \text{ đồng} = 85.055.194 \text{ đồng}$.

+ Bà Kiều Thị Q được hưởng: $399.308.191 \text{ đồng} + 23.889.375 \text{ đồng} + 21.235.000 \text{ đồng} = 444.432.566 \text{ đồng}$.

+ Bà Kiều Thị Q1 được hưởng: $39.930.819 \text{ đồng} + 23.889.375 \text{ đồng} + 21.235.000 \text{ đồng} = 85.055.194 \text{ đồng}$.

+ Bà Kiều Thị C được hưởng: $39.930.819 \text{ đồng} + 23.889.375 \text{ đồng} + 21.235.000 \text{ đồng} = 85.055.194 \text{ đồng}$.

+ Bà Kiều Thị Ng1 được hưởng: $39.930.819 \text{ đồng} + 23.889.375 \text{ đồng} + 21.235.000 \text{ đồng} = 85.055.194 \text{ đồng}$.

+ Bà Kiều Thị Ng được hưởng: $39.930.819 \text{ đồng} + 23.889.375 \text{ đồng} + 21.235.000 \text{ đồng} = 85.055.194 \text{ đồng}$.

+ Bà Kiều Thị Thu Q2 được hưởng: $6.655.047 \text{ đồng} + 3.539.166 \text{ đồng} = 10.194.213 \text{ đồng}$.

+ Ông Kiều Cong S được hưởng: $6.655.047 \text{ đồng} + 3.539.166 \text{ đồng} = 10.194.213 \text{ đồng}$.

+ Ông Kiều Công Gi được hưởng: $6.655.047 \text{ đồng} + 3.539.166 \text{ đồng} = 10.194.213 \text{ đồng}$.

+ Bà Kiều Thị Thu Tr1 được hưởng: $6.655.047 \text{ đồng} + 3.539.166 \text{ đồng} = 10.194.213 \text{ đồng}$.

+ Bà Kiều Thị Huyền Tr2 được hưởng: $6.655.047 \text{ đồng} + 3.539.166 \text{ đồng} = 10.194.213 \text{ đồng}$.

+ Ông Kiều Công Tr4 được hưởng: $6.655.047 \text{ đồng} + 3.539.166 \text{ đồng} + 23.889.375 \text{ đồng} = 34.083.588 \text{ đồng}$.

Hiện tại ông Kiều Công Gi và ông Kiều Công Tr4 không có chỗ ở, cần tạo điều kiện chỗ ở ổn định cho ông Gi và ông Tr4; đồng thời các nguyên đơn cũng đồng ý giao cho ông Gi và ông Tr4 mỗi người một phần đất trên thửa 454 (thửa mới 203) ngang 4m, dài 20m có vị trí tại số A1, A2 mảnh trích đo địa chính số-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP phân khu ngày 03/12/2018 dựa trên Mảnh trích đo địa chính số-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP lập ngày 21/6/2016 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện BL duyệt ngày 20/7/2016; mỗi phần có trị giá $4m \times 20m = 80m^2 \times 300.000 \text{ đồng}/m^2 = 24.000.000 \text{ đồng}$.

Xét nhu cầu sử dụng đất, cần giao toàn bộ thửa đất 454 (thửa mới 203) và thửa đất số 1022 (thửa mới 148) nêu trên theo 2 Mảnh trích đo địa chính số ...-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP lập ngày 21/6/2016 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện BL duyệt ngày 20/7/2016 do bà Kiều Thị Q quản lý; sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận, trong đó có kỷ phần của bà Kiều Thị Tr, bà Kiều Thị Q1, bà Kiều Thị C, bà Kiều Thị Ng1, bà Kiều Thị Ng như đã nêu trên; đồng thời bà Quý có trách nhiệm trả kỷ phần bằng giá trị cho bà Kiều Thị Thu Q2 10.194.213 đồng, ông Kiều Cong S 10.194.213 đồng, ông Kiều Công Gi 10.083.588 đồng, bà Kiều Thị Thu Tr1 10.194.213 đồng, bà Kiều Thị Huyền Tr2 10.194.213 đồng, ông Kiều Công Tr4 10.083.588 đồng khi những người này có yêu cầu. Vì vậy, cần buộc ông Kiều Công Gi và ông Kiều Công Tr4 giao lại toàn bộ nhà, đất tọa lạc tại thửa đất nêu trên cho bà Kiều Thị Q.

Đối với các vật dụng, tài sản trong nhà, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do nguyên đơn không chứng minh được có những loại vật dụng, tài sản và trước đây không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Các nguyên đơn có quyền khởi kiện thành vụ án khác khi có điều kiện theo qui định của pháp luật.

Tại phiên tòa các nguyên đơn thống nhất rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hỗ trợ thêm chênh lệch tiền bồi thường là 536.445.000 đồng theo Quyết định số 4847/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của Ủy Ban nhân dân huyện BL khi Nhà nước thu hồi thửa đất số 476 diện tích $6.646m^2$, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp 6, xã NC, huyện BL. Do đó cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này.

Bà Nguyễn Thị Nh có đơn xin rút đơn khởi kiện ngày 22/9/2016 nên cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nhiên.

Ông Kiều Công Gi và bà Kiều Thị Thu Q2 có đơn yêu cầu giải quyết thừa kế nhưng không thực hiện việc nộp tạm ứng án phí mặc dù Tòa án đã tổng đạt thông báo nộp tạm ứng án phí cho ông Gi, bà Quyền vào ngày 20/3/2016 nên không xem xét giải quyết yêu cầu của ông Gi, bà Quyền.

[4] Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ là 22.250.000 đồng, các nguyên đơn phải chịu toàn bộ vì các nguyên đơn hưởng phần lớn di sản thừa kế của ông L và bà Toán để lại.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tương ứng với kỷ phần mình được hưởng; đối với bà Trung, bà Quý được miễn án phí do bà Quý, bà Trung là người

cao tuổi (trên 60 tuổi) theo khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 184, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 645, 649, 650, 652, 653, 667, 676, 677 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 631, 634, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12, 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kiều Thị Ng, bà Kiều Thị C, bà Kiều Thị Q, bà Kiều Thị Ng1, bà Kiều Thị Q1, bà Kiều Thị Tr.

+ Bà Kiều Thị Ng, bà Kiều Thị C, bà Kiều Thị Q, bà Kiều Thị Ng1, bà Kiều Thị Q1, bà Kiều Thị Tr được quyền hưởng phần đất thuộc thửa 454 (thửa mới 203), thửa số 1022 (thửa mới 148) và các vật kiến trúc, các loại cây trồng trên đất theo Mảnh trích đo địa chính số-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP lập ngày 21/6/2016 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện BL duyệt ngày 20/7/2016, trừ khu A1, A2 thuộc thửa số 454 (thửa mới 203); bà Kiều Thị Q có quyền quản lý, sử dụng, đứng tên trên giấy chứng nhận đối với tài sản nêu trên.

+ Ông Kiều Công Gi và ông Kiều Công Tr4 mỗi người một phần đất trên thửa 454 (thửa mới 203) ngang 4m, dài 20m lần lượt có vị trí tại số A1, A2 Mảnh trích đo địa chính số-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP phân khu ngày 03/12/2018 dựa trên Mảnh trích đo địa chính số-2018 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP lập ngày 21/6/2016 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện BL duyệt ngày 20/7/2016.

2. Buộc ông Kiều Công Gi và ông Kiều Công Tr4 có trách nhiệm giao lại cho bà Kiều Thị Q phần đất thuộc thửa 454 (thửa mới 203), thửa số 1022 (thửa mới 148) và các vật kiến trúc, các loại cây trồng trên đất trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Kiều Cong S, ông Kiều Công Tr4, bà Kiều Thị Thu Tr1, bà Kiều Thị Huyền Tr2.

Buộc bà Kiều Thị Q có trách nhiệm giao lại cho ông Kiều Cong S 10.194.213 đồng, bà Kiều Thị Thu Tr1 10.194.213 đồng, bà Kiều Thị Huyền Tr2 10.194.213 đồng, ông Kiều Công Tr4 10.083.588 đồng.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Kiều Thị Ng, bà Kiều Thị C, bà Kiều Thị Q, bà Kiều Thị Ng1, bà Kiều Thị Q1, bà Kiều Thị Tr đối với số tiền hỗ trợ thêm chênh lệch tiền bồi thường 536.445.000 đồng theo Quyết định số 4847/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của Ủy Ban nhân dân huyện BL khi Nhà nước thu hồi thửa đất số 476 diện tích 6.646m², tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp 6, xã NC, huyện BL.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Nh.

5. Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ: Các đồng nguyên đơn phải chịu 22.250.000 đồng (đã nộp xong).

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

+ Bà Kiều Thị Q1 phải chịu 4.252.760 đồng nhưng được khấu trừ 2.155.875 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Quận đã nộp theo biên lai thu số 02656 ngày 19/10/2015 và số 0004526 ngày 06/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL. Bà Quận còn phải nộp tiếp 2.096.885 đồng.

+ Bà Kiều Thị C phải chịu 4.252.760 đồng nhưng được khấu trừ 2.155.875 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Có đã nộp theo biên lai thu số 02655 ngày 19/10/2015 và số 0004525 ngày 06/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL. Bà Có còn phải nộp tiếp 2.096.885 đồng.

+ Bà Kiều Thị Ng1 phải chịu 4.252.760 đồng nhưng được khấu trừ 2.155.875 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Ngọc đã nộp theo biên lai thu số 02659 ngày 19/10/2015 và số 0004527 ngày 06/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL. Bà Ngọc còn phải nộp tiếp 2.096.885 đồng.

+ Bà Kiều Thị Ng phải chịu 4.252.760 đồng nhưng được khấu trừ 2.155.875 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Ngà đã nộp theo biên lai thu số 02657 ngày 19/10/2015 và số 0004524 ngày 06/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL. Bà Ngà còn phải nộp tiếp 2.096.885 đồng.

+ Ông Kiều Cong S phải chịu 509.711 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Sang đã nộp theo biên lai thu số 0005090 ngày 10/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL. Ông Sang còn phải nộp tiếp 209.711 đồng.

+ Bà Kiều Thị Thu Tr1 phải chịu 509.711 đồng nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Trang đã nộp theo biên lai thu số 03075 ngày 07/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL. Bà Thu Tr1 còn phải nộp tiếp 309.711 đồng.

+ Bà Kiều Thị Huyền Tr2 phải chịu 509.711 đồng nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Trang đã nộp theo biên lai thu số 03074 ngày 07/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL. Bà Huyền Tr2 còn phải nộp tiếp 309.711 đồng.

+ Ông Kiều Công Tr4 phải chịu 1.074.179 đồng nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Tr4 đã nộp theo biên lai thu số 03078 ngày 07/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL. Ông Tr4 còn phải nộp tiếp 1.504.179 đồng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Nh số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu số 03076 ngày 07/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL.

Hoàn trả cho bà Kiều Thị Q số tiền tạm ứng án phí 2.155.875 đồng theo biên lai thu số 02658 ngày 19/10/2015 và số 0004528 ngày 06/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL.

Hoàn trả cho bà Kiều Thị Tr số tiền tạm ứng án phí 470.000 đồng theo biên lai thu số 0004558 ngày 30/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL.

7. Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên tòa và trong hạn 15 ngày kể bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa; đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LA xét xử phúc thẩm vụ án.

Tr4 hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh